

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TNS
- Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02543.923.636/7/8. Fax: 02543.923.889
- Email: tnsteel@tnsteel.vn Website: tnsteel.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 /năm 2025
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



Có



Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có



Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:



Có



Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có



Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/07/2025 tại đường dẫn: <https://tnsteel.vn/shareholder.php?cid=3> (Mục tin cổ đông/Báo cáo tài chính)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2/2025
- Văn bản giải trình LNST 10%

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám Đốc



Tô Ngọc Huy



**CÔNG TY CỔ
PHẦN THÉP
TẤM LÁ THỐNG
NHẤT**

Số: **53** /TNS-TCKT
V/v: giải trình lợi nhuận sau
thuế thay đổi hơn 10% so với
cùng kỳ

Phú Mỹ, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ thông tư: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất (TNS) xin giải trình về lợi nhuận sau thuế (LNST) của quý 2 năm 2025 giảm hơn 10% so với quý 2 năm 2024 như sau:

- Thị trường thép quý 2 năm 2025 trải qua giai đoạn đầy thách thức và chịu tác động mạnh của việc Mỹ siết chặt thuế quan cũng như phòng vệ thương mại từ các quốc gia khiến tình hình căng thẳng thương mại leo thang dẫn đến sản lượng sản xuất giảm 44% và sản lượng tiêu thụ giảm 35% kéo theo doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 633 tỷ tương đương giảm 69% điều này khiến lợi nhuận gộp giảm 12 tỷ tương đương giảm 56% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn đến LNST quý 2 năm 2025 của TNS giảm hơn 10% so với quý 2 năm trước.

Trân trọng kính chào ./.

Nơi nhận:

- Sở GDCKHN;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Chữ ký, đóng dấu)



Tô Ngọc Huy

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II/2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.474.766.642	221.391.276.726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	5.777.813.193	4.221.405.547
1. Tiền	111		5.777.813.193	4.221.405.547
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.381.925.009	13.675.750.532
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	3.159.083.203	4.897.703.823
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	12.768.455.487	3.276.079.788
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.454.386.319	5.501.966.921
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	64.469.245.899	189.366.760.583
1. Hàng tồn kho	141		64.469.245.899	189.366.760.583
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		845.782.541	14.127.360.064
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	845.782.541	1.111.084.527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	13.016.275.537
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.711.732.242	229.171.328.618
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		161.618.372.875	175.482.599.832
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	161.618.372.875	175.482.599.832
- Nguyên giá	222		551.811.486.734	547.206.697.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(390.193.113.859)	(371.724.097.913)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		854.950.000	5.279.738.989
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		854.950.000	5.279.738.989
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.238.409.367	48.408.989.797
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	49.238.409.367	48.408.989.797
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-



4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		304.186.498.884	450.562.605.344
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		213.477.542.249	371.716.158.598
I. Nợ ngắn hạn	310		178.647.052.283	334.885.668.632
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	40.065.641.998	48.433.733.433
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	17.303.394.683	144.193.365.033
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	11.494.792.698	11.522.648.212
4. Phải trả người lao động	314		2.407.217.554	8.010.623.449
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.928.699.573	1.678.369.520
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	105.337.856.610	104.736.378.555
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	-	16.201.101.263
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		109.449.167	109.449.167
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		34.830.489.966	36.830.489.966
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	34.830.489.966	36.830.489.966
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90.708.956.635	78.846.446.746
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	90.708.956.635	78.846.446.746
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		764.439.744	764.439.744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(110.055.483.109)	(121.917.992.998)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(121.917.992.998)	(171.391.973.784)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.862.509.889	49.473.980.786
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		304.186.498.884	450.562.605.344

Người Lập Bảng

Đỗ Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Trang

Phụ Mỹ ngày 15 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Tô Ngọc Huy

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II/2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	287.537.497.248	920.238.386.894	737.574.469.429	1.725.033.079.752
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	353.308.865	-	353.308.865
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		287.537.497.248	919.885.078.029	737.574.469.429	1.724.679.770.887
4. Giá vốn hàng bán	11	20	278.269.996.700	898.797.654.168	711.745.659.770	1.688.834.427.273
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.267.500.548	21.087.423.861	25.828.809.659	35.845.343.614
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	14.583.652	18.152.589	35.407.006	38.083.474
7. Chi phí tài chính	22	22	1.100.172.475	4.305.493.574	2.061.457.176	6.301.353.491
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		767.456.784	1.640.447.785	1.728.741.485	3.479.544.854
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	23	565.238.134	813.462.243	1.197.116.551	2.454.450.027
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	2.826.405.247	2.805.262.723	6.591.069.131	8.166.648.508
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		4.790.268.344	13.181.357.910	16.014.573.807	18.960.975.062
12. Thu nhập khác	31	25	232.275.000	146.025.000	463.739.600	300.465.000
13. Chi phí khác	32	26	250.392.325	101.065.201	655.207.030	431.634.233
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(18.117.325)	44.959.799	(191.467.430)	(131.169.233)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.772.151.019	13.226.317.709	15.823.106.377	18.829.805.829
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.669.442.475	3.852.288.012	3.960.596.488	3.852.288.012
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.102.708.544	9.374.029.697	11.862.509.889	14.977.517.817
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	27	155	469	593	749
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Phụ Mỹ, ngày 15 Tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng

Người lập

Tổng Giám Đốc



Đỗ Thị Thu Phương

Trần Thị Thùy Trang

Tô Ngọc Huy

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ II/2025

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.823.106.377	18.829.805.829
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		18.469.015.946	19.836.063.080
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		249.998.691	2.551.076.761
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.390.791)	(36.318.315)
- Chi phí lãi vay	06		1.728.741.485	3.479.544.854
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.256.471.708	44.660.172.209
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.310.101.060	(2.405.317.891)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		124.897.514.684	(156.831.832.854)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(143.027.930.763)	148.690.767.086
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(564.117.584)	(32.472.929)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.212.226.424)	(600.004.822)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(664.933.807)	(46.361.085)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.994.878.874	33.434.949.714
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(180.000.000)	(684.448.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.390.791	14.622.429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(165.609.209)	(669.825.571)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.273.000.618)	(25.000.806.914)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	037		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.273.000.618)	(25.000.806.914)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.556.269.047	7.764.317.229
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.221.405.547	8.713.496.378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		138.599	235.960
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	5.777.813.193	16.478.049.567

Người lập

Đỗ Thị Thu Phương

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Thùy Trang



Tô Ngọc Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 04 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 200.000.000.000 VND; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 94 người

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trực cán thép thực hiện phân bổ theo tiêu thức tiêu hao bán kính trực sử dụng thực tế trong năm so với tổng bán kính trực sử dụng hiệu quả;
- Chi phí sửa chữa lớn và chi phí sửa chữa trực cán, chi phí công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các loại chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong quý báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tiền điện ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của quý báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm giá hàng bán. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm là giảm giá hàng bán.

Giảm giá hàng bán phát sinh cùng quý tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của quý phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các quý trước, đến quý sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của quý lập báo cáo (quý trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của quý phát sinh (quý sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Báo cáo tài chính năm 2025, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thép tấm lá và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	37.430.963	110.890.325
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.740.382.230	4.110.515.222
	5.777.813.193	4.221.405.547

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2025 đến 30/06/2025

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	3.094.945.883	-	3.506.362.569	-
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	-	-	3.506.362.569	-
Công ty Tôn Phương Nam	3.094.945.883	-	-	-
Bên khác	64.137.320	-	1.391.341.254	-
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	-	-	1.391.341.254	-
Phải thu khách hàng khác	64.137.320	-	-	-
	3.159.083.203	-	4.897.703.823	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	-	-	207.018.900	-
Công Ty TNHH Cơ khí thương mại Lê Duyên Anh	-	-	207.018.900	-
TENOVA INC	572.521.992	-	572.521.992	-
Công ty CP Tôn Pomina	6.705.002.699	-	-	-
IMS Messsysteme GmbH	3.069.511.500	-	1.789.985.340	-
Chi nhánh Hải phòng - Công ty TNHH Industrielle Beteiligung	2.216.256.900	-	-	-
Trả trước khác	205.162.396	-	706.553.556	-
	12.768.455.487	-	3.276.079.788	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	3.814.925	-	3.814.925	-
Tạm ứng	-	-	70.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	969.395.768	-	969.395.768	-
Phải trả lãi chưa ghi nhận chi phí	4.402.486.613	-	4.402.486.613	-
Phải thu khác	78.689.013	-	56.269.615	-
	5.454.386.319	-	5.501.966.921	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2025 đến 30/06/2025

b) Chi tiết theo đối tượng

Tổng Công ty Điện lực miền Nam - TNHH	969.395.768	-	969.395.768	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	3.191.750.021	-	3.191.750.021	-
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	1.210.736.592	-	1.210.736.592	-
Phải thu đối tượng khác	82.503.938	-	130.084.540	-
	5.454.386.319	-	5.501.966.921	-

c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	3.191.750.021	-	3.191.750.021	-
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	1.210.736.592	-	1.210.736.592	-
	4.402.486.613	-	4.402.486.613	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu,	64.240.710.411	-	103.940.793.841	-
Công cụ, dụng cụ	146.382.692	-	137.629.517	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	82.152.796	-	85.288.337.225	-
	64.469.245.899	-	189.366.760.583	-

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	3.809.597.200
- Công trình nhà ăn	-	3.809.597.200
Mua sắm tài sản cố định	854.950.000	1.470.141.789
- Phần mềm quản trị dữ liệu công ty rosy	854.950.000	854.950.000
- Hệ thống xử lý nước RO	-	245.000.000
- Hệ thống thiết bị nhà bếp	-	370.191.789
	854.950.000	5.279.738.989

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2025 đến 30/06/2025

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	76.371.322.594	449.016.450.698	19.925.625.063	1.893.299.390	547.206.697.745
- Mua trong kỳ	2.947.924.200	180.000.000	-	1.476.864.789	4.604.788.989
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	79.319.246.794	449.196.450.698	19.925.625.063	3.370.164.179	551.811.486.734
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28.895.322.930	321.360.847.115	19.925.625.063	1.542.302.805	371.724.097.913
- Khấu hao trong kỳ	1.536.468.308	16.711.430.382	-	221.117.256	18.469.015.946
Số dư cuối kỳ	30.431.791.238	338.072.277.497	19.925.625.063	1.763.420.061	390.193.113.859
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	47.475.999.664	127.655.603.583	-	350.996.585	175.482.599.832
Tại ngày cuối kỳ	48.887.455.556	111.124.173.201	-	1.606.744.118	161.618.372.875

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối quý của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 152.485.516.990 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.882.794.405 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2025 đến 30/06/2025

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ ngắn hạn	809.740.983	929.309.713
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	36.041.558	181.774.814
	845.782.541	1.111.084.527
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	16.663.321.252	13.365.678.933
Trục cán thép và phụ tùng trục cán	28.721.735.036	31.286.854.906
Chi phí sửa chữa	3.853.353.079	3.756.455.958
	49.238.409.367	48.408.989.797

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
		nợ		nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	32.651.588.364	32.651.588.364	32.903.977.073	32.878.988.033
Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	30.753.672.833	30.753.672.833	32.853.672.833	32.853.672.833
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	-	-	24.989.040	-
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	1.515.995.531	1.515.995.531	25.315.200	25.315.200
Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	381.920.000	381.920.000	-	-
Bên khác	7.414.053.634	7.414.053.634	15.529.756.360	15.529.756.360
Công ty CP thiết bị Quang Minh	2.998.820.960	2.998.820.960	5.601.156.480	5.601.156.480
Người bán khác	4.415.232.674	4.415.232.674	9.928.599.880	9.928.599.880
	40.065.641.998	40.065.641.998	48.433.733.433	48.408.744.393
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	30.753.672.833	30.753.672.833	32.853.672.833	32.853.672.833
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	-	-	25.315.200	25.315.200
	30.753.672.833	30.753.672.833	32.878.988.033	32.878.988.033

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Tôn Phương Nam	14.719.000.000	141.999.548.150
Công ty CP Tôn Mạ Vnsteel Thăng Long	14.719.000.000	141.999.548.150
Bên khác		
Người mua khác	2.584.394.683	2.193.816.883
	2.584.394.683	2.193.816.883
	17.303.394.683	144.193.365.033

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.380.919.731	8.611.530.905	-	1.066.700.093
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.095.458.382	664.933.807	-	10.391.121.063
Thuế Thu nhập cá nhân	-	46.270.099	291.959.447	-	36.971.542
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	3.919.104	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	29.600.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	91.973.342	-	-
	-	11.522.648.212	9.693.916.605	-	11.494.792.698

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền điện	622.501.503	1.299.491.700
- Trích trước thù lao HĐQT, BKS	234.000.000	61.500.000
- Chi phí phải trả khác	1.072.198.070	317.377.820
	1.928.699.573	1.678.369.520

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2025 đến 30/06/2025

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	26.610.612	12.952.795
- Bảo hiểm xã hội	208.119.015	4.713.555
- Bảo hiểm y tế	1.955.723	1.955.723
- Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	25.499.013.148	24.786.096.839
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	14.526.335.174	15.009.820.113
- Phải trả lãi vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	31.277.672.413	30.129.341.688
- Lãi chậm trả công nợ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	10.777.915.506	10.777.915.506
- Lãi chậm trả công nợ Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	10.158.875.813	10.158.875.813
- Lãi chậm trả công nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	12.747.469.190	13.747.469.190
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	113.890.016	107.237.333
	105.337.856.610	104.736.378.555
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả lãi vay	71.303.020.735	69.925.258.640
- Lãi chậm trả công nợ	33.684.260.509	34.684.260.509
	104.987.281.244	104.609.519.149
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	42.055.587.919	40.907.257.194
- Công ty Cổ phần Kim khí Tp.Hồ Chí Minh - Vnsteel	10.158.875.813	10.158.875.813
- Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	12.747.469.190	13.747.469.190
	64.961.932.922	64.813.602.197

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2025 đến 30/06/2025

16 . VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	16.201.101.263	16.201.101.263	71.899.355	16.273.000.618	-	-
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	16.201.101.263	16.201.101.263	71.899.355	16.273.000.618	-	-
	<u>16.201.101.263</u>	<u>16.201.101.263</u>	<u>71.899.355</u>	<u>16.273.000.618</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
b) Vay dài hạn						
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	16.201.101.263	16.201.101.263	71.899.355	16.273.000.618	-	-
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ⁽²⁾	36.830.489.966	36.830.489.966	-	2.000.000.000	34.830.489.966	34.830.489.966
	<u>53.031.591.229</u>	<u>53.031.591.229</u>	<u>71.899.355</u>	<u>18.273.000.618</u>	<u>34.830.489.966</u>	<u>34.830.489.966</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(16.201.101.263)	(16.201.101.263)	(71.899.355)	(16.273.000.618)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>36.830.489.966</u>	<u>36.830.489.966</u>			<u>34.830.489.966</u>	<u>34.830.489.966</u>

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) bao gồm 02 hợp đồng, chi tiết:

(a) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.01 và CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.02 ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000 USD;
- + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí máy móc thiết bị, chi phí xây dựng, lãi vay trong thời gian xây dựng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
- + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng cộng lãi suất biên của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 0 USD, tương đương với 0 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 242/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

(b) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0012/ĐTDA/10CD ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 55.340.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư dự án bao gồm: các chi chi đầu tư máy móc thiết bị, các chi phí liên quan xây dựng và cơ sở hạ tầng, chi phí tư vấn thiết kế giám sát đầu tư dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
- + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng lãi suất biên của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 0 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 243/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Khoản vay phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP do Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP trả thay nợ gốc và lãi vay của Công ty đối với các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam; lãi suất là 6,5%/năm. Số dư tại ngày 30/06/2025 là 34.830.489.966 VND. Khoản vay phải trả không xác định rõ thời điểm trả gốc vay.

e) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2025		01/01/2025	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	-	25.499.013.148	16.201.101.263	24.786.096.839
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	31.277.672.413	-	30.129.341.688
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	14.526.335.174	-	15.009.820.113
	-	71.303.020.735	16.201.101.263	69.925.258.640

f) Các khoản vay với các bên liên quan

	30/06/2025		01/01/2025	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
TCT Thép Việt Nam - CTCP (*)	34.830.489.966	31.277.672.413	36.830.489.966	30.129.341.688
	34.830.489.966	31.277.672.413	36.830.489.966	30.129.341.688

(*) Cổ đông lớn

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	764.439.744	(171.391.973.784)	29.372.465.960
Lãi trong năm trước	-	-	49.473.980.786	49.473.980.786
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	764.439.744	(121.917.992.998)	78.846.446.746
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	764.439.744	(121.917.992.998)	78.846.446.746
Lãi trong năm nay	-	-	11.862.509.889	11.862.509.889
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	764.439.744	(110.055.483.109)	90.708.956.635

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	31,25	62.494.810.000	31,25	62.494.810.000
Công ty Tôn Phương Nam	5,00	10.000.000.000	5,00	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	7,00	14.000.000.000	7,00	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	7,00	14.000.000.000	7,00	14.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	6,00	11.999.090.000	6,00	11.999.090.000
Cổ đông khác	43,75	87.506.100.000	43,75	87.506.100.000
	100	200.000.000.000	100	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 02 Năm 2025	Quý 02 Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	764.439.744	764.439.744
	764.439.744	764.439.744

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài
Công ty có hợp đồng thuê đất số 10/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 20/03/2008 và phụ lục hợp đồng số 86/PLHĐ/TLĐ/IZICO ngày 01/04/2013 ký với Công ty Đầu Tư và Khai Thác Hạ Tầng KCN Đông Xuyên và Phú Mỹ I để thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 22.400 m², thời hạn thuê là 40 năm từ ngày 01/01/2008 đến ngày 01/01/2048. Số tiền phải trả về tiền thuê đất và tiền duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 36.960 USD/năm.

b) Ngoại tệ các loại	30/06/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	201,16	201,16

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 02 Năm 2025	Quý 02 Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	252.017.358.968	882.711.178.144
Doanh thu bán phế liệu	10.383.315.000	18.721.486.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	24.715.803.280	18.805.722.750
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho	421.020.000	
	287.537.497.248	920.238.386.894
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	257.445.965.496	564.254.564.745
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)		

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 02 Năm 2025	Quý 02 Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	250.872.524.631	869.517.828.857
Giá vốn bán phế liệu	10.376.683.231	17.091.677.989
Giá vốn của dịch vụ gia công	17.020.788.838	12.188.147.322
	278.269.996.700	898.797.654.168
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	84.163.514.907	6.417.289.320
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)		

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 02 Năm 2025	Quý 02 Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.390.791	18.152.589
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	192.861	
	14.583.652	18.152.589

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 02 Năm 2025	Quý 02 Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	767.456.784	1.640.447.785
Lãi chậm trả	-	109.786.295
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	82.717.000	4.182.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	249.998.691	2.551.076.761
	1.100.172.475	4.305.493.574

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2025 đến 30/06/2025

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 02 Năm 2025</u>	<u>Quý 02 Năm 2024</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	563.206.315	810.255.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.031.819	3.206.819
Chi phí khác bằng tiền	-	-
	<u>565.238.134</u>	<u>813.462.243</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 02 Năm 2025</u>	<u>Quý 02 Năm 2024</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.586.700	95.793.387
Chi phí nhân công	1.165.243.584	1.719.814.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.608.834	61.628.485
Thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	506.790.063	438.598.902
Chi phí khác bằng tiền	898.176.066	489.427.366
	<u>2.826.405.247</u>	<u>2.805.262.723</u>

25 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 02 Năm 2025</u>	<u>Quý 02 Năm 2024</u>
	VND	VND
Tiền bán phế phẩm	232.275.000	146.025.000
Xử lý xóa nợ theo biên bản cân trừ công nợ	-	-
Thu nhập khác	-	-
	<u>232.275.000</u>	<u>146.025.000</u>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 02 Năm 2025</u>	<u>Quý 02 Năm 2024</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu nộp thuế	185.091.835	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-
Chi phí trong giai đoạn dừng sản xuất	-	-
Chi phí không đủ hóa đơn chứng từ	65.300.490	101.065.201
	<u>250.392.325</u>	<u>101.065.201</u>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 02 Năm 2025	Quý 02 Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.102.708.544	9.374.029.697
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.102.708.544	9.374.029.697
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	155	469

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền	5.740.382.230	-	-	5.740.382.230
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.613.469.522	-	-	8.613.469.522
	14.353.851.752	-	-	14.353.851.752

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 01/04/2025 đến 30/06/2025

Tại ngày 01/01/2025

Tiền	4.110.515.222	-	-	4.110.515.222
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.399.670.744	-	-	10.399.670.744
	<u>14.510.185.966</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.510.185.966</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	-	34.830.489.966	-	34.830.489.966
Phải trả người bán, phải trả khác	145.403.498.608	-	-	145.403.498.608
Chi phí phải trả	1.928.699.573	-	-	1.928.699.573
	<u>147.332.198.181</u>	<u>34.830.489.966</u>	<u>-</u>	<u>182.162.688.147</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	16.201.101.263	36.830.489.966	-	53.031.591.229
Phải trả người bán, phải trả khác	153.170.111.988	-	-	153.170.111.988
Chi phí phải trả	1.678.369.520	-	-	1.678.369.520
	<u>171.049.582.771</u>	<u>36.830.489.966</u>	<u>-</u>	<u>207.880.072.737</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	Là công ty có 100% vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Là công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Là công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel (i)	Cổ đông lớn, công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Tôn Phương Nam (ii)	Cổ đông lớn, công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	Công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (iii)	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC (iv)	Là công ty có 100% vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC

- (i) Ông Lại Văn Quyền - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel.
- (ii) Ông Lê Việt - Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc Công ty Tôn Phương Nam.
- (iii) Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc thường trực Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC.
- (iv) Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Giám đốc Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Quý 02 Năm 2025	Quý 02 Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu	257.445.965.496	564.254.564.745
Công ty Tôn Phương Nam	218.117.229.470	564.254.564.745
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	10.842.153.690	-
Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	6.815.087.000	-
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	21.157.306.246	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	514.189.090	-
Mua hàng	84.163.514.907	6.417.289.320
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	3.178.955.517	6.417.289.320
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	80.984.559.390	-
Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	-	-
Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	-	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	23.603.250	-

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Đỗ Thị Thu Phương
Người lập

Trần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng

Tô Ngọc Huy
Tổng Giám đốc

Phú Mỹ, ngày 15 tháng 07 năm 2025

